



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **041** /LĐBD-HCNS

Vũng Tàu, ngày **30** tháng 03 năm 2021

V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2020 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu
khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành
phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

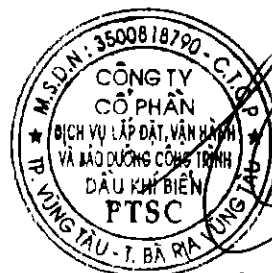
Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



**VŨ CHI VIỆN
THÀNH VIÊN HĐQT**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6472/LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 5 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

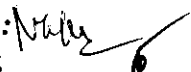
tt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	101.547.480.758	42.905.173.902	+58.642.306.856	136,68%

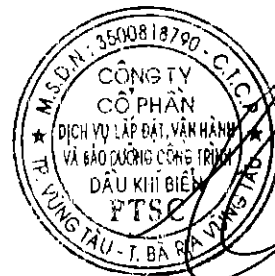
Nguyên nhân:

Do tổng doanh thu thực hiện năm 2020 (đạt 3.436,07 tỷ VND) cao hơn (tăng 232,51%) so với tổng doanh thu thực hiện năm 2019 (1.477,83 tỷ VND) dẫn tới lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng cao so với năm 2019.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận: 
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



VŨ CHI VIỆN
THÀNH VIÊN HĐQT

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

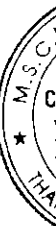
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2021)
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

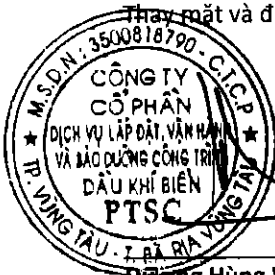
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số: *0444* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021, từ trang 03 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Lê Thành Vinh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4329-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.178.315.984.634	1.075.293.087.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	166.861.947.825	117.005.468.356
1. Tiền	111		166.861.947.825	77.005.468.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	343.670.000.000	522.070.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		343.670.000.000	522.070.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.412.215.586.420	347.275.522.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.342.616.457.493	277.148.838.018
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	50.595.075.192	16.122.884.110
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	26.098.908.123	56.379.605.665
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(7.094.854.388)	(2.375.805.178)
IV. Hàng tồn kho	140	10	254.641.950.170	54.914.730.913
1. Hàng tồn kho	141		293.861.743.976	54.914.730.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.219.793.806)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		926.500.219	34.027.365.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	926.500.219	4.002.854.037
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	30.024.511.187
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.694.382.333	42.100.231.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.095.000.000	2.095.000.000
II. Tài sản cố định	220		72.877.692.122	26.890.404.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	69.009.904.889	23.198.994.832
- Nguyên giá	222		881.419.724.109	823.775.472.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(812.409.819.220)	(800.576.477.488)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.867.787.233	3.691.409.329
- Nguyên giá	228		18.230.685.000	16.311.377.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.362.897.767)	(12.619.968.471)
III. Tài sản dài hạn khác	260		72.721.690.211	13.114.827.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	55.872.883.186	6.057.893.592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	16.848.807.025	7.056.933.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.326.010.366.967	1.117.393.318.673

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

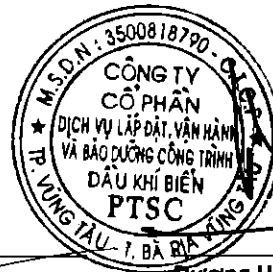
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.506.893.632.152	361.487.122.583
I. Nợ ngắn hạn	310		1.485.501.286.962	355.612.615.366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.111.289.381.965	175.121.654.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	106.444.576.871	24.406.829.391
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	39.499.814.795	27.708.449.147
4. Phải trả người lao động	314		41.086.866.697	14.092.324.097
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	121.233.319.962	51.211.428.288
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.091.875.000	18.400.062.720
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	43.702.484.239	30.716.218.298
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	16.978.235.930	11.417.985.483
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.174.731.503	2.537.663.470
II. Nợ dài hạn	330		21.392.345.190	5.874.507.217
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	21.069.345.190	5.078.507.217
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		323.000.000	796.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		819.116.734.815	755.906.196.090
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	819.116.734.815	755.906.196.090
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.373.770.580	47.163.231.855
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.826.289.822	4.258.057.953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		101.547.480.758	42.905.173.902
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.326.010.366.967	1.117.393.318.673



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	24	3.402.136.982.031	1.430.716.777.968
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.402.136.982.031	1.430.716.777.968
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	25	3.160.025.720.704	1.329.507.671.476
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		242.111.261.327	101.209.106.492
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	33.666.043.252	38.065.842.613
6. Chi phí tài chính	22	28	952.169.496	2.039.269.305
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		332.901.046	-
7. Chi phí bán hàng	25	29	26.280.716.546	17.063.182.884
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	115.190.218.178	65.510.421.414
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		133.354.200.359	54.662.075.502
10. Thu nhập khác	31		268.219.693	9.049.224.111
11. Chi phí khác	32		1.408.756.221	6.088.128.833
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.140.536.528)	2.961.095.278
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		132.213.663.831	57.623.170.780
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	40.458.056.286	13.067.497.832
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(9.791.873.213)	1.650.499.046
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		101.547.480.758	42.905.173.902
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.132	814



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



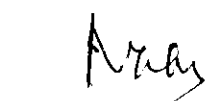

Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2021

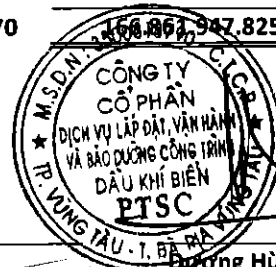
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

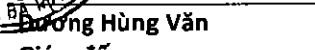
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	132.213.663.831	57.623.170.780
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.209.290.509	9.272.199.909
Các khoản dự phòng	03	65.489.931.436	(1.181.172.507)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(427.805.670)	(1.300.107.963)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(29.254.390.981)	(33.352.354.097)
Chi phí lãi vay	06	332.901.046	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(2.789.970.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	184.563.590.171	28.271.766.122
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.046.385.626.625)	85.376.682.843
Thay đổi hàng tồn kho	10	(238.947.013.063)	(32.896.365.018)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.106.654.171.931	30.479.399.630
Thay đổi chi phí trả trước	12	(46.738.635.776)	(6.436.831.833)
Tiền lãi vay đã trả	14	(332.901.046)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.139.008.614)	(8.010.513.295)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.172.874.000)	(8.089.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(76.498.297.022)	88.694.683.449
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(59.838.388.566)	(11.794.134.196)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	222.303.500	-
3. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	(12.600.000.000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	178.400.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	35.660.415.289	27.599.490.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	154.444.330.223	3.205.355.864
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(28.087.180.000)	(27.922.438.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.087.180.000)	(27.922.438.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	49.858.853.201	63.977.601.313
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	117.005.468.356	52.899.331.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.373.732)	128.535.196
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	166.862.947.825	117.005.468.356


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng




Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 25 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "POS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 581 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 591 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong năm. Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sau khi được trình bày lại như đã nêu tại Thuyết minh số 3.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại thông báo kết quả kiểm toán ngày 06 tháng 10 năm 2020. Những thay đổi trong một số khoản mục của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi thuần tăng/(giảm) VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	270.706.155.410	277.148.838.018	6.442.682.608
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	(2.375.805.178)	(2.375.805.178)
Hàng tồn kho	141	57.570.409.809	54.914.730.913	(2.655.678.896)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	30.243.039.248	30.024.511.187	(218.528.061)
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.892.897.242	6.057.893.592	1.164.996.350
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	7.283.461.966	7.056.933.812	(226.528.154)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	176.115.457.676	175.121.654.472	(993.803.204)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25.715.261.919	27.708.449.147	1.993.187.228
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	57.773.322.693	51.211.428.288	(6.561.894.405)
Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.211.147.989	5.078.507.217	(1.132.640.772)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	38.336.942.033	47.163.231.855	8.826.289.822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	34.078.884.080	42.905.173.902	8.826.289.822

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi thuần
		VND	VND	tăng/(giảm) VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	1.424.402.277.675	1.430.716.777.968	6.314.500.293
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	1.336.614.981.565	1.329.507.671.476	(7.107.310.089)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	63.134.616.236	65.510.421.414	2.375.805.178
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11.074.310.604	13.067.497.832	1.993.187.228
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	1.423.970.892	1.650.499.046	226.528.154
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34.078.884.080	42.905.173.902	8.826.289.822
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	667	814	147

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi thuần
		VND	VND	tăng/(giảm) VND
Lợi nhuận trước thuế	01	46.577.165.576	57.623.170.780	11.046.005.204
Điều chỉnh cho các khoản:				
Các khoản dự phòng	03	(2.424.336.913)	(1.181.172.507)	1.243.164.406
Thay đổi các khoản phải thu	09	91.600.837.390	85.376.682.843	(6.224.154.547)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(35.552.043.914)	(32.896.365.018)	2.655.678.896
Thay đổi các khoản phải trả	11	38.035.097.239	30.479.399.630	(7.555.697.609)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.271.835.483)	(6.436.831.833)	(1.164.996.350)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ đã quá hạn mà Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm con người, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong trường hợp Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng sẽ được ghi nhận và tính như một khoản dự phòng. Tổn thất dự kiến từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi ước tính chính xác nhất của tổng chi phí hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng dự kiến.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh sửa chữa, nếu chi phí thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích theo tỷ lệ tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ được thực hiện theo chính sách của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	592.307.901	328.981.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	166.269.639.924	76.676.487.162
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	<u>166.861.947.825</u>	<u>117.005.468.356</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất được hưởng từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,8%/năm).

Công ty đang dùng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại với giá trị tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 129.429.857.666 đồng để đảm bảo cho việc phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án Công ty đang thực hiện hoặc đối với các dự án Công ty đang trong quá trình tham gia dự thầu.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
a. Phải thu từ bên thứ ba		
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	471.868.864.531	-
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	18.671.434.703	25.082.096.600
Khác	276.586.836.853	150.917.817.725
b. Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35)	575.489.321.406	101.148.923.693
	<u>1.342.616.457.493</u>	<u>277.148.838.018</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(7.094.854.388)</u>	<u>(2.375.805.178)</u>
	<u>1.335.521.603.105</u>	<u>274.773.032.840</u>

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho bên thứ ba		
Gulf Agency CO. Qatar W.L.L	22.869.818.022	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	19.972.677.529	477.365.229
Khác	7.752.579.641	3.573.046.400
b. Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 35)	-	12.072.472.481
	<u>50.595.075.192</u>	<u>16.122.884.110</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi dự thu	16.769.930.904	23.398.258.712
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.406.196.949	8.020.412.256
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	819.066.637	14.529.496.853
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	148.885.456	8.763.690.382
Phải thu ngắn hạn khác	1.954.828.177	1.667.747.462
	<u>26.098.908.123</u>	<u>56.379.605.665</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.095.000.000	2.095.000.000

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.805.084.832	-	6.564.787.459	-
Công cụ, dụng cụ	21.190.356.564	-	16.598.990.891	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	265.866.302.580	(39.219.793.806)	31.750.952.563	-
	293.861.743.976	(39.219.793.806)	54.914.730.913	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí liên quan đến nguyên vật liệu, máy móc và chi phí dịch vụ mua ngoài của các dự án dở dang như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Dự án GALLAF cho Qatar	251.848.395.717	(39.219.793.806)	24.099.251.476	-
Dự án NCS 2	9.512.028.099	-	1.686.169.920	-
Dự án HUC Sao vàng Đại Nguyệt (PMC)	2.700.880.593	-	-	-
Chi phí dự án Long Phú	1.804.998.171	-	1.223.888.705	-
Dự án Long Sơn	-	-	1.000.435.370	-
Dự án Sao vàng Đại Nguyệt PL	-	-	1.511.716.455	-
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt FPSO	-	-	1.140.618.115	-
Dự án E1 cho JPVC - Chế tạo GLS	-	-	79.890.000	-
Dự án PP4 Etech	-	-	1.008.982.522	-
	265.866.302.580	(39.219.793.806)	31.750.952.563	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	926.500.219	1.895.261.156
Các khoản khác	-	2.107.592.881
	926.500.219	4.002.854.037
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	8.302.556.700	-
Chi phí phục vụ dự án Long Sơn	13.431.991.051	-
Công cụ dụng cụ, thiết bị thay thế xuất dùng	33.812.065.500	5.863.136.526
Các khoản khác	326.269.935	194.757.066
	55.872.883.186	6.057.893.592

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	49.559.832.756	106.169.596.297	651.931.711.732	16.114.331.535	823.775.472.320
Tăng trong năm	-	46.724.083.015	4.086.985.455	9.386.710.000	60.197.778.470
Thanh lý, nhượng bán	-	(390.780.000)	(800.000.000)	(1.362.746.681)	(2.553.526.681)
Số dư cuối năm	49.559.832.756	152.502.899.312	655.218.697.187	24.138.294.854	881.419.724.109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	40.001.283.226	94.379.602.966	651.004.639.522	15.190.951.774	800.576.477.488
Khấu hao trong năm	765.794.497	9.324.523.223	1.107.422.081	3.189.128.612	14.386.868.413
Thanh lý, nhượng bán	-	(390.780.000)	(800.000.000)	(1.362.746.681)	(2.553.526.681)
Số dư cuối năm	40.767.077.723	103.313.346.189	651.312.061.603	17.017.333.705	812.409.819.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	9.558.549.530	11.789.993.331	927.072.210	923.379.761	23.198.994.832
Tại ngày cuối năm	8.792.755.033	49.189.553.123	3.906.635.584	7.120.961.149	69.009.904.889

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 788.032.696.471 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 778.089.008.789 đồng).



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	16.311.377.800
Tăng trong năm	1.998.800.000
Thanh lý, nhượng bán	<u>(79.492.800)</u>
Số dư cuối năm	<u>18.230.685.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	12.619.968.471
Khấu hao trong năm	1.822.422.096
Thanh lý, nhượng bán	<u>(79.492.800)</u>
Số dư cuối năm	<u>14.362.897.767</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u><u>3.691.409.329</u></u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>3.867.787.233</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.847.875.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.927.367.800 đồng).

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước như sau:

	<u>Chi phí phải trả và các khoản</u> <u>dự phòng khác</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	8.707.432.858
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>(1.650.499.046)</u>
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	7.056.933.812
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>9.791.873.213</u>
Số dư cuối năm nay	<u><u>16.848.807.025</u></u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>VND</u>
a. Phải trả bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	275.069.040.213	-
Ocean Works Asia Pte. Ltd.	113.759.693.066	-
McDermott Asia Pacific SDN BHD	5.720.075.805	7.407.961.049
Công ty Thương mại Kỹ thuật M.T	-	7.805.304.123
Khác	613.772.919.472	118.494.338.733
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 35)	102.967.653.409	41.414.050.567
	<u><u>1.111.289.381.965</u></u>	<u><u>175.121.654.472</u></u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Nhận ứng trước từ bên thứ ba Technip Geoproduction (M) SDN BHD	7.718.544.210	-
b. Ứng trước từ các bên liên quan (Thuyết minh 35)	98.726.032.661	24.406.829.391
	<u>106.444.576.871</u>	<u>24.406.829.391</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND	<u>Số phải nộp</u> trong năm VND	<u>Số đã thực nộp</u> trong năm VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	-	17.679.214.322	6.493.459.416	11.185.754.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.673.376.095	40.458.056.286	25.139.008.614	22.992.423.767
Thuế thu nhập cá nhân	2.714.990.728	33.994.206.726	32.611.594.214	4.097.603.240
Thuế xuất, nhập khẩu	-	954.197.049	954.197.049	-
Thuế nhà thầu	17.320.082.324	60.423.231.807	76.519.281.249	1.224.032.882
Các loại thuế khác	-	837.000.000	837.000.000	-
	<u>27.708.449.147</u>	<u>154.345.906.190</u>	<u>142.554.540.542</u>	<u>39.499.814.795</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
Trích trước chi phí dự án	115.575.803.618	35.815.304.693
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	14.646.973.107
Trích trước chi phí khác	5.657.516.344	749.150.488
	<u>121.233.319.962</u>	<u>51.211.428.288</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	4.605.937.019	2.864.587.520
Cổ tức phải trả	1.204.992.500	1.292.172.500
Kinh phí công đoàn	578.718.094	1.049.742.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.312.836.626	25.509.715.868
	<u>43.702.484.239</u>	<u>30.716.218.298</u>

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Dự án HUC Gallaf	12.341.405.713	-
Dự án PLD SS7	2.436.342.943	2.436.342.943
Dự án PP4	1.243.014.553	-
Dự án Subsea 7	957.472.721	-
Dự án GPP Dinh Cố	-	6.829.445.503
Dự án PLD Rosneft	-	2.152.197.037
	16.978.235.930	11.417.985.483
b. Dài hạn		
Dự án HUC Sao vàng Đại Nguyệt	10.146.140.249	-
Dự án HUC Gallaf	3.221.053.620	-
Dự án Long Sơn	3.083.669.290	-
DA E1 JVPC (2020)	3.009.110.760	-
Dự án FSO Sao vàng Đại Nguyệt	1.609.371.271	-
Dự án E1 JVPC	-	2.878.019.943
Dự án Subsea 7	-	957.472.721
Dự án PP4	-	1.243.014.553
	21.069.345.190	5.078.507.217

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	308.742.964.235	39.658.057.953	748.401.022.188
Lợi nhuận trong năm	-	-	42.905.173.902	42.905.173.902
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(7.400.000.000)	(7.400.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	400.000.000.000	308.742.964.235	47.163.231.855	755.906.196.090
Lợi nhuận trong năm	-	-	101.547.480.758	101.547.480.758
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(10.336.942.033)	(10.336.942.033)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	308.742.964.235	110.373.770.580	819.116.734.815

Theo Nghị Quyết số 07/NQ-LĐBD-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2019 với số tiền lần lượt là 28.000.000.000 đồng và 10.336.942.033 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn đã góp
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Số đầu năm và số cuối năm VND
PTSC	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000
	40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	12.738	1.023.426

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình đầu khí biển, cung ứng hàng hóa và nhân lực. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho toàn bộ các dịch vụ và một nhà cung cấp có thể cung cấp nhiều loại dịch vụ cho Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chính thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.



24. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Dịch vụ cung ứng lao động	4.143.556.622	27.164.781.761
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	92.257.410.575	40.806.338.122
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	2.851.265.491.972	1.076.582.149.114
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	206.465.691.799	221.102.278.233
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	248.004.831.063	65.061.230.738
	3.402.136.982.031	1.430.716.777.968
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 35)	2.227.714.617.354	729.068.485.434
Doanh thu với bên thứ ba	1.174.422.364.677	701.648.292.534
	3.402.136.982.031	1.430.716.777.968

25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Dịch vụ cung ứng lao động	3.164.965.977	26.440.638.201
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	68.785.264.684	38.118.896.923
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	2.661.952.840.810	994.216.877.903
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	191.044.019.935	207.110.344.076
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	235.078.629.298	63.620.914.373
	3.160.025.720.704	1.329.507.671.476

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.581.309.488	62.596.574.894
Chi phí nhân công	438.368.812.950	304.086.500.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.209.290.509	9.272.199.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.623.873.158.433	1.033.546.937.513
Chi phí dự phòng	53.148.525.723	(1.181.172.507)
Chi phí dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	12.341.405.713	-
Chi phí khác bằng tiền	13.974.152.612	3.722.749.273
	3.301.496.655.428	1.412.043.789.493

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	29.032.087.481	33.389.840.378
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.633.955.771	4.676.002.235
	33.666.043.252	38.065.842.613

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	332.901.046	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	619.268.450	2.039.269.305
	952.169.496	2.039.269.305

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	23.056.513.141	13.280.975.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.728.756	513.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.852.413.927	3.507.583.101
Chi phí khác	354.060.722	274.111.362
	26.280.716.546	17.063.182.884

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.758.959.130	822.159.080
Chi phí lương	68.740.122.217	39.983.163.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.488.708.312	2.170.508.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.533.587.690	18.864.242.958
Chi phí dự phòng phải thu	4.719.049.210	2.375.805.178
Chi phí dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	12.341.405.713	-
Chi phí khác	2.608.385.906	1.294.542.189
	115.190.218.178	65.510.421.414

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	132.213.663.831	57.623.170.780
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ:		
- Doanh thu chưa thực hiện năm trước	18.400.062.720	23.204.261.151
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	11.859.662.483	8.635.484.902
- Khác	388.113.637	279.432.760
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	22.249.892.301	15.966.813.620
- Doanh thu chưa thực hiện năm nay	2.091.875.000	18.400.062.720
- Trích lập chi phí dự phòng	72.436.704.418	5.078.507.217
- Khác	3.945.984.721	388.113.637
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	202.290.281.431	65.337.489.161
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.458.056.286	13.067.497.832

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	101.547.480.758	42.905.173.902
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	16.270.000.000	10.336.942.033
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	85.277.480.758	32.568.231.869
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.132</u>	<u>814</u>

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>1.709.006.300</u>	<u>-</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	922.506.300	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.690.025.200	-
Trên năm năm	<u>4.612.531.500</u>	<u>-</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản phải trả cho việc thuê bến bãi với thời hạn 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã ký kết các hợp đồng cấp bảo lãnh với các ngân hàng thương mại để các ngân hàng này phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án mà Công ty đã tham gia dự thầu và các dự án đã trúng thầu đang được triển khai thực hiện với tổng số tiền được bảo lãnh là 5.049.677 Đô la Mỹ và 138.432.305.172 đồng.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.432.090.159	117.005.468.356
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215.670.000.000	522.070.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.368.199.332.522	319.447.315.722
	1.749.301.422.681	958.522.784.078
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.111.289.381.965	175.121.654.472
Chi phí phải trả	121.233.319.962	51.211.428.288
Dự phòng phải trả	38.047.581.120	16.496.492.700
	1.270.570.283.047	242.829.575.460

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	68.338.590.142	47.764.689.126	208.261.586.708	9.128.282.626

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.936.147.941	(772.728.130)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.432.090.159	-	165.432.090.159
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215.670.000.000	-	215.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.366.104.332.522	2.095.000.000	1.368.199.332.522
	1.747.206.422.681	2.095.000.000	1.749.301.422.681
Phải trả người bán	1.111.289.381.965	-	1.111.289.381.965
Chi phí phải trả	121.233.319.962	-	121.233.319.962
Dự phòng phải trả	16.978.235.930	21.069.345.190	38.047.581.120
	1.249.500.937.857	21.069.345.190	1.270.570.283.047
Chênh lệch thanh khoản thuần	497.705.484.824	(18.974.345.190)	478.731.139.634
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.005.468.356	-	117.005.468.356
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	522.070.000.000	-	522.070.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	317.352.315.722	2.095.000.000	319.447.315.722
	956.427.784.078	2.095.000.000	958.522.784.078
Phải trả người bán	175.121.654.472	-	175.121.654.472
Chi phí phải trả	51.211.428.288	-	51.211.428.288
Dự phòng phải trả	11.417.985.483	5.078.507.217	16.496.492.700
	237.751.068.243	5.078.507.217	242.829.575.460
Chênh lệch thanh khoản thuần	718.676.715.835	(2.983.507.217)	715.693.208.618

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Supply Base	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Marine	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Thanh Hóa	PTSC Thanh Hóa	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	PTSC Quảng Ngãi	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	PVSB	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	PTSC PPS	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	PTSC G&S	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC Hotel	Thành viên PTSC
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	Thành viên PTSC

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ
Công ty Bảo hiểm PVI Phía nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	PVD Training	Thành viên PVN
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	PVD Tech	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC-MS	Thành viên PVN
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	BIENDONGPOC	Thành viên PVN
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	NCSP	Thành viên PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	PVMR Corp	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Petrosetco	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PV Trans	Thành viên PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	PVEP	Thành viên PVN
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	PVMTC	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	EIC	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC M&C	996.428.641.434	671.829.911.447
PTSC Quảng Ngãi	3.300.412.186	-
PTSC Thanh Hóa	2.744.481.112	4.179.330.953
PTSC - Marine	171.614.306	77.306.510
PTSC PPS	13.215.400	15.500.000
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PTSC	713.926.650.088	3.002.326.250
PVEP	416.971.174.246	40.407.292.238
BSR	72.579.504.292	-
BIENDONGPOC	21.389.004.290	9.113.147.336
PVD Training	189.920.000	-
NCSP	-	443.670.700
	2.227.714.617.354	729.068.485.434

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC - Marine	70.436.730.569	41.419.490.108
PV Shipyard	32.712.672.113	2.287.904.123
PTSC - Supply Base	28.334.821.800	28.340.331.288
PTSC G&S	21.701.636.951	5.927.250.000
PTSC Quảng Ngãi	11.273.555.998	-
PTSC Hotel	6.214.489.945	3.046.934.909
PVSB	2.883.166.630	5.227.928.000
PTSC PPS	2.686.785.750	-
PTSC - Đà Nẵng	1.354.525.909	11.617.273
PTSC - Ban xây dựng	1.148.855.000	249.338.000
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	332.868.039	752.792.118
PTSC M&C	269.660.000	12.827.234.442
PTSC Thanh Hóa	187.110.000	247.100.000
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PVD Training	28.538.809.127	803.886.250
PVMTC	11.458.331.000	-
Petrosetco	8.293.873.000	2.991.119.000
PVI Vũng Tàu	6.720.141.122	5.768.600.774
PVD Tech	3.834.298.000	-
PVI Phía Nam	2.840.384.691	3.105.069.683
PVC - MS	2.702.728.660	1.384.651.476
EIC	95.000.000	-
PTSC	63.099.145	31.769.275
PVEP	35.604.442	88.650.602.040
PV Trans	-	12.786.163.190
PSI	-	291.002.300
PVN	-	268.113.050
	<u>244.119.147.891</u>	<u>216.418.897.299</u>
Cố tức đã trả		
PTSC	<u>23.786.490.000</u>	<u>23.786.490.000</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<u>Hội đồng Quản trị</u>		
Nguyễn Tiên Phong	152.000.000	103.000.000
Nguyễn Tuấn	76.000.000	24.000.000
Nguyễn Thế Hoàng	40.000.000	-
	<u>268.000.000</u>	<u>127.000.000</u>
<u>Ban Giám đốc</u>		
Dương Hùng Văn	1.597.881.600	1.147.930.600
Lê Toàn Thắng	1.284.318.000	855.636.000
Nguyễn Văn Điệp	1.379.372.000	903.176.000
Vũ Chí Viện	1.315.087.600	896.366.800
Nguyễn Văn Dương	1.100.845.000	-
Nguyễn Minh Ngọc	1.091.752.600	687.617.000
	<u>7.769.256.800</u>	<u>4.490.726.400</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC M&C	136.249.615.498	20.970.644.212
PTSC Quảng Ngãi	3.300.412.187	-
PTSC Thanh Hóa	1.424.202.371	1.987.709.172
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC - Marine	151.293.446	9.133.938
PTSC - Supply Base	-	206.250.000
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PTSC	281.410.135.310	63.026.691.381
PVEP	138.981.695.337	13.390.708.371
BIENDONGPOC	13.210.354.575	1.090.589.500
PVD Training	189.920.000	-
PVI Vũng Tàu	104.495.563	-
	<u>575.489.321.406</u>	<u>101.148.923.693</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải trả		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC - Marine	33.489.640.686	3.938.486.692
PTSC - Supply Base	16.496.797.055	10.589.675.532
PTSC Quảng Ngãi	6.856.880.939	-
PV Shipyard	5.720.314.979	415.500.914
PTSC Hotel	3.639.719.975	1.087.513.286
PTSC - Đà Nẵng	1.526.465.800	44.615.000
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1.187.017.757	821.352.118
PTSC G&S	617.506.579	-
PTSC PPS	498.960.000	253.968.964
PVSB	470.633.493	-
PTSC M&C	61.182.000	4.116.102.305
PTSC Thanh Hóa	-	123.200.000
PTSC - Ban Xây dựng	-	274.271.800
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PVD Training	18.265.740.396	-
PVMTC	6.401.842.845	-
PVI Vũng Tàu	4.713.114.877	410.165.420
PVC - MS	2.931.839.726	553.038.200
PTSC PPS	35.604.442	-
PTSC	33.491.860	4.331.526.209
EIC	20.900.000	50.965.420
DQS	-	14.064.779.509
PVI Phía Nam	-	315.009.198
PVMR Corp	-	23.880.000
	<u>102.967.653.409</u>	<u>41.414.050.567</u>
Trả trước cho người bán		
PV Shipyard	-	7.384.212.645
DQS	-	4.688.259.836
	<u>-</u>	<u>12.072.472.481</u>
Người mua trả tiền trước		
PTSC	56.521.466.544	13.310.399.729
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
PTSC Thanh Hóa	1.663.929.928	-
PTSC Quảng Ngãi	285.829.639	-
PTSC M&C	6.927.000.000	-
BSR	22.231.376.888	-
	<u>98.726.032.661</u>	<u>24.406.829.391</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
PTSC	148.885.456	8.763.690.382

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm 6.942.861.540 đồng (năm 2019: 4.584.671.636 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 16.769.930.904 đồng (năm 2019: 23.398.258.712 đồng) là khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.204.992.500 đồng (năm 2019: 1.292.172.500 đồng) là số cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021